

DANH SÁCH HỌC PHÍ - HK2/2019-2020
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO - KHÓA 16

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	HP HK	HP HL TV	HP HL TA	TỔNG HP HL	TỔNG HP	GIẢM 7%	TỔNG HP SAU GIẢM
1	1653004	Nguyễn Lê Tùng Bách	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
2	1653005	Vũ Tường Bách	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
3	1653006	Huỳnh Thanh Bình	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
4	1653008	Trần Minh Cảnh	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
5	1653009	Ngô Anh Cảnh	9,000,000	-	3,200,000	3,200,000	12,200,000	854,000	11,346,000
6	1653010	Phạm Văn Chuẩn	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
7	1653012	Phạm Việt Minh Đạo	9,000,000	1,800,000	-	1,800,000	10,800,000	756,000	10,044,000
8	1653013	Nguyễn Ánh Đạt	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
9	1653014	Nguyễn Minh Đức	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
10	1653015	Trần Công Tấn Dũng	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
11	1653018	Phan Trần Thế Duy	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
12	1653020	Vũ Hải	9,000,000	1,800,000	-	1,800,000	10,800,000	756,000	10,044,000
13	1653021	Nguyễn Đức Hải	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
14	1653022	Nguyễn Thanh Hải	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
15	1653023	Tăng Sĩ Hào	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
16	1653030	Nguyễn Anh Huy	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
17	1653032	Trần Minh Kha	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
18	1653033	Đàm Quang Khải	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
19	1653037	Huỳnh Minh Đăng Khoa	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
20	1653038	Trần Đăng Khoa	9,000,000	4,200,000	-	4,200,000	13,200,000	924,000	12,276,000
21	1653039	Ngô Quốc Lâm	9,000,000	4,800,000	-	4,800,000	13,800,000	966,000	12,834,000
22	1653043	Lý Gia Lập	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
23	1653046	Nguyễn Thanh Long	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
24	1653049	Phạm Việt Lực	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
25	1653050	Tô Hồng Đại Minh	9,000,000	2,400,000	-	2,400,000	11,400,000	798,000	10,602,000
26	1653052	Phan Trần Xuân Nam	9,000,000	2,400,000	-	2,400,000	11,400,000	798,000	10,602,000
27	1653053	Tô Thành Nghĩa	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
28	1653055	Nguyễn Hữu Nghĩa	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
29	1653057	Võ Thị Thanh Ngọc	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
30	1653061	Trần Minh Nhựt	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
31	1653062	Trương Vỹ Phát	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
	1653063	Trần Hải Phong	9,000,000				9,000,000	630,000	8,370,000
32	1653065	Phạm Anh Phú	9,000,000	7,200,000	-	7,200,000	16,200,000	1,134,000	15,066,000
33	1653067	Trần Trọng Phúc	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
34	1653068	Trình Đại Phúc	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
35	1653070	Phan Nhật Quang	9,000,000	9,000,000	-	9,000,000	18,000,000	1,260,000	16,740,000
36	1653071	Nguyễn Minh Quang	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
37	1653072	Trần Kiến Quốc	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
38	1653075	Phạm Bá Sơn	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
39	1653076	Đặng Đức Tài	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
40	1653078	Phạm Minh Thế	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
41	1653081	Huỳnh Quốc Thịnh	9,000,000	4,800,000	-	4,800,000	13,800,000	966,000	12,834,000
42	1653083	Hoàng Xuân Thịnh	9,000,000	4,800,000	-	4,800,000	13,800,000	966,000	12,834,000
43	1653085	Đoàn Nguyễn Song Thương	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
44	1653087	Đỗ Mạnh Tiến	9,000,000	3,600,000	-	3,600,000	12,600,000	882,000	11,718,000
45	1653088	Nguyễn Mạnh Tiến	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
46	1653089	Nguyễn Huỳnh Bảo Tín	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
47	1653091	Bùi Huy Toàn	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
48	1653092	Đinh Trần Toàn	9,000,000	1,200,000	-	1,200,000	10,200,000	714,000	9,486,000
49	1653093	Lâm Văn Tới	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
50	1653095	Nguyễn Minh Trí	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
51	1653097	Nguyễn Khánh Trường	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
52	1653098	Võ Minh Tú	9,000,000	2,400,000	-	2,400,000	11,400,000	798,000	10,602,000
53	1653100	Nguyễn Văn Tuấn	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
54	1653104	Ngô Tấn Việt	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
55	1653105	Lưu Trọng Vinh	9,000,000	2,400,000	-	2,400,000	11,400,000	798,000	10,602,000
56	1653106	Hsiao(Tiu) Kiều Vỹ	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
57	1653108	Phạm Hữu Sang	9,000,000	2,400,000	-	2,400,000	11,400,000	798,000	10,602,000

58	1653111	Vũ Hoàng Anh Quân	9,000,000	2,400,000	-	2,400,000	11,400,000	798,000	10,602,000
59	1653112	Nguyễn Anh Trung	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
60	1653113	Nguyễn Bá Tuấn	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
61	1653114	Trần Thái Vinh	9,000,000	3,600,000	-	3,600,000	12,600,000	882,000	11,718,000
62	1653115	La Phi Nhung	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
63	1653118	Phạm Quốc Bảo	9,000,000	4,200,000	-	4,200,000	13,200,000	924,000	12,276,000
64	1653120	Lê Phú Đạt	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
65	1653133	Nguyễn Trọng Nhân	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
66	1653134	Lê Tấn Phong	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
67	1653139	Hoàng Văn Thúc	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
68	1653141	Trịnh Xuân Tiến	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
69	1653144	Nguyễn Tấn Sang	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
70	1653145	Trần Đỗ Anh Duy	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
71	1653146	Vũ Thanh Trung	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
72	1653147	Trần Dũng	9,000,000	3,600,000	-	3,600,000	12,600,000	882,000	11,718,000
73	1653148	Lê Đình Anh Khoa	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
74	1653149	Trần Quang Hưng	9,000,000	-	-	-	9,000,000	630,000	8,370,000
		TỔNG CỘNG:							694,896,000

Ngày tháng năm 2020
Người lập bảng

Bùi Thị Kim Ngân